

Số: 46 /BC-THPN

Xa Dung, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2025**

*(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên gọi: Trường PTDTBT-TH Phi Nhù

2. Địa chỉ: Bản Phi Nhù B, xã xa dung, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: 0915.034.960

Email:

Website:

3. Loại hình: Trường công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

4.2. Tầm nhìn: Trường là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương, là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

4.3. Hệ thống giá trị cơ bản:

- Đoàn kết - Trách nhiệm.
- Thân thiện - Kỉ luật.
- Năng động - Sáng tạo
- Khát vọng - Vươn lên

4.4. Mục tiêu

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường PTDTBT TH Phi Nhù tiền thân là trường Tiểu học Phi Nhù được thành lập ngày 09/8/2007. Tháng 11/2012 nhà trường đổi tên thành trường PTDTBT TH Phi Nhù theo quyết định số 2069/QĐ- UBND huyện ngày 30/11/2012. Nhà trường tổ chức dạy học tập trung tại điểm chính tại bản Phi Nhù B, xã Xa Dung, tỉnh Điện Biên.

Tính đến nay, Trường đã trải qua gần 20 năm xây dựng, phát triển và ngày càng hoàn thiện. Từ khi thành lập đến nay, nhà trường dần dần khẳng định vị thế của mình và đã gặt hái được nhiều thành tích, xứng đáng là một trong những trường trọng điểm chất lượng của xã nhà

Nhiều năm liền nhà trường được công nhận là Tập thể lao động tiên tiến, Tập thể lao động xuất sắc.

Năm 2025, trường được UBND tỉnh Điện Biên công nhận đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 242 /QĐ-CTUBND ngày 11/2/2025.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Ngô Văn Vinh

Chức vụ: Hiệu trưởng\

Điện thoại: 0915.034.960

Email: pvinhlai1976@gmail.com

Website:

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Trường PTDTBT TH Phì Nhừ tiền thân là trường Tiểu học Phì Nhừ được thành lập ngày 09/8/2007. Tháng 11/2012 nhà trường đổi tên thành trường PTDTBT TH Phì Nhừ theo quyết định số 2069/QĐ- UBND huyện ngày 30/11/2012.

Danh sách các thành viên của Hội đồng trường:

- Ông: Ngô Văn Vinh, Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng: Chủ tịch Hội đồng
- Bà Vũ Quý Hạnh, Phó Hiệu trưởng, Phó CT Hội đồng
- Ông Phạm Hoàng Vinh, Thư ký Hội đồng: Thư ký
- Bà Đỗ Thị Quyên, Phó Hiệu trưởng.: Thành viên
- Bà Quàng Thị Tuyết, Tổ trưởng CM tổ 1- BT chi đoàn: Thành viên
- Ông Vì Văn Hường, Tổ trưởng CM tổ 2: Thành viên
- Bà Lò Thị Hoài, Tổ trưởng CM tổ 3: Thành viên
- Bà Hà Đặng Thị Huế, Tổ trưởng CM tổ 4: Thành viên
- Bà Bùi Thị Thúy, Tổ trưởng CM tổ 5: Thành viên
- Ông Vàng A Nhia, Tổ trưởng tổ VP: Thành viên
- Ông, Thào A Chua Trưởng ban đại diện CMHS: Thành viên

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

* Hiệu trưởng: Ngô Văn Vinh

- Quyết định thay đổi vị trí việc làm đối với Hiệu trưởng theo Quyết định số 24 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của chủ tịch UBND xã Xa Dung.

- Quyết định bổ nhiệm của Phó hiệu trưởng theo Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Xa Dung.

* Phó hiệu trưởng 2: Đỗ Thị Quyên

- Quyết định bổ nhiệm của Phó hiệu trưởng theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Xa Dung.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

Trường PTDTBT TH Phì Nhừ hoạt động theo cơ chế nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động toàn phần; Thực hiện theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT

ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường: Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học. Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Văn bản Số: 01 /KH-TrPTDTBTTHPN, ngày 30 tháng 7 năm 2025 Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025 – 2026.

Nhà trường đã ban hành Kế hoạch số 09/KH-THPN, kế hoạch xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở trường PTDTBT-TH PN giai đoạn 2022-2026. Quyết định số 05/QĐ- PTDTBTTHPN về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai theo Thông tư: 09/2024/TT-BGDĐT Trường PTDTBT TH Phì Nhừ từ năm học 2025 – 2026; Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường; ...

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

[illegible]

9	Bảo vệ, phục vụ	0													
---	-----------------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
I. Cơ sở vật chất		
1. Phòng học		
Số phòng học	22	
Phòng học kiên cố	08	
2. Phòng chức năng		
Phòng giáo dục rèn luyện thể chất hoặc nhà đa năng	01	
Phòng giáo dục nghệ thuật	01	
Phòng Ngoại ngữ	01	
Phòng Tin học	01	
Thư viện	01	
Phòng thiết bị giáo dục	01	
Phòng hoạt động đội	01	
Phòng truyền thống	01	
Phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoà nhập	01	
3. Điểm trường		
Số điểm trường	0	
Tổng diện tích đất		
Diện tích sân chơi, bãi tập	0	
Diện tích phòng khác (bếp ...)	0	
II. Thiết bị dạy học tối thiểu		
Bộ thiết bị dạy phép tính lớp 1	100	
Bộ chữ và so sánh số lớp 1	64	
Hình phẳng và hình khối lớp 1	82	
Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối lớp 2-3	73	
Bộ hình khối học toán lớp 2	2	
Bộ thiết bị thực hành toán 2-3	16	
Bộ đồ dùng thực hành toán 2	9	
Bộ thiết bị thực hành toán lớp 3	78	
Bộ đồ dùng học toán 136 chi tiết lớp 3	24	
Bộ đồ dùng học toán cũ 3	115	
Bộ thiết bị dạy diện tích lớp 3	100	
Bộ dụng cụ thủ công lớp 3	3	
Bộ thiết bị dạy học thống kê xác suất	13	
Bộ đồ dùng dạy học toán dành cho giáo viên 3	1	
Bộ đồ dùng thực hành toán lớp 4	120	
Bộ thiết bị hình học và dạy toán phân số 4	4	
Bộ lắp ghép kĩ thuật 4	13	
Bộ kĩ thuật cắt khâu thêu	10	
Bộ dụng cụ thí nghiệm khoa học 4	20	

Bộ thí nghiệm vai trò ánh sáng	2	
Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	4	
Bộ lắp ghép mô hình hộp 1	2	
Bộ lắp ghép mô hình hộp 2	2	
Hộp màu vẽ	2	
Thiết bị thực hành học toán phân số 4	110	
Đồng hồ nhựa	12	
Hình nhựa vuông 5	5	
Bộ dạy phân số và hình học giáo viên 5	3	
Bộ dạy phân số và hình học học sinh 5	27	
Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập	31	
Ti vi	15	
Cát xét	1	
Đầu Video/Đầu đĩa	2	
Máy chiếu	18	
III. Thiết bị khác		
Loa cầm tay	1	
Đệm nhảy thể dục	2	
Song loan âm nhạc	35	
Thanh phách âm nhạc	35	
Trống nhỏ âm nhạc	10	
Trống lục lạc	10	
Đàn phím điện tử	1	
Trống trường	1	
Dây nhảy cá nhân	30	
Dây nhảy tập thể	6	
Giường tầng	126	
Quạt treo tường	30	
Cột và lưới bóng chuyền	1	
Bếp ga công nghiệp	1	
Bàn chia thức ăn	1	
Tủ nấu cơm	2	
Ghế ăn học sinh	410	
Bàn ăn học sinh	70	
Máy lọc nước	2	
IV. Thư viện		
Sách nghiệp vụ	730	
Sách tham khảo	84	
Sách thiếu nhi	7858	
Tài liệu khác	254	

IV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh	1		3		3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0		0
V	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		1			
VI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		1			
VII	Kết nối Internet		1			
VIII	Trang thông tin điện tử (Website)		1			
IX	Tường rào xây					

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Hàng năm nhà trường tổ chức tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Trong những năm học qua, nhà trường đã thực hiện công tác tổ chức và quản lý đúng quy định. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của nhà trường về cơ bản có đủ số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên đạt chuẩn cao đáp ứng yêu cầu về chuẩn đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng về yêu cầu nhiệm vụ công tác và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đảm bảo về chất lượng giáo dục học sinh hàng năm. Học sinh của nhà trường đảm bảo quy định về độ tuổi, luôn có ý thức thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quy định của học sinh, được đảm bảo các quyền theo quy định. Nhà trường thường xuyên tham mưu với các cấp lãnh đạo, phối hợp với Ban đại diện CMHS, vận động nhiều nguồn kinh phí khác nhau để xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị dạy học phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh. Nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, nhà trường đã tạo được mối quan hệ bền vững giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Bên cạnh việc thực hiện tốt các hoạt động giáo dục trong đó chú trọng hoạt động dạy - học và rèn luyện năng lực, phẩm chất, nhà trường còn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh nên hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường hàng năm luôn đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

Tuy nhiên, nhà trường cũng còn một số hạn chế nhất định, tình hình cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, sự phát triển đi lên của ngành giáo dục nói riêng. Mặt khác, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cũng còn bộc lộ những hạn chế nhất là ở lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy, việc soạn giảng giáo án điện tử chưa thường xuyên, đồng đều ở tất cả các môn học.

Nhà trường đã mô tả đúng thực trạng, phân tích những ưu điểm, khuyết điểm, đưa ra kế hoạch cải tiến trong thời gian tới. Dựa trên những tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, nhà trường tự đánh giá:

1. Mức 1: Đạt 27/27 tiêu chí - Tỷ lệ: 100%; Không đạt: 0 tiêu chí - Tỷ lệ: 0
2. Mức 2: Đạt 27/27 tiêu chí - Tỷ lệ: 100%; Không đạt: 0 tiêu chí - Tỷ lệ: 0
3. Mức 3: Đạt 12/19 tiêu chí - Tỷ lệ: 63.2%; Không đạt: 7/19 tiêu chí - Tỷ lệ: 36,8%
4. Mức 4: Đạt 1/5 tiêu chí- Tỷ lệ: 20%; Không đạt: 4/5 tiêu chí - Tỷ lệ: 80%

Căn cứ Mục c, Khoản 2, Điều 34; Khoản 2, Điều 37 của Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD&ĐT Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; Với các chỉ số và tiêu chí đạt yêu cầu tự đánh giá như trên trường PTDTBT-TH Phì Nhừ đạt mức đánh giá của cơ sở giáo dục đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm. Nhà trường được đoàn đánh giá ngoài của Tỉnh công nhận đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, chuẩn Quốc gia mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư)

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) *Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:*

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Kết quả tuyển sinh NH 2024-2025	101	101				
2	Số học sinh	535	109	101	103	108	114
3	Số lớp	18	4	3	3	4	4
4	Sĩ số bình quân		27,25	33,6	34,3	27	28,5
5	Số học sinh học 2 buổi/ngày	535	109	101	103	108	114
6	Số học sinh dân tộc	530	107	100	103	106	114

7	Số học sinh khuyết tật	5	0	2	1	0	2
8	Số học sinh thuộc diện chính sách	533	109	101	103	106	114
9	Số học sinh chuyển đi	13	1	4	3	2	2
10	Số học sinh chuyển đến	10	0	5	0	2	3

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI HỌC SINH TIỂU NĂM HỌC 2024-2025 (Đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT)

- Tổng số học sinh: 535 (Trong đó 05 học sinh khuyết tật: 01 khuyết tật đánh giá, 04 hoà nhập không đánh giá). Cụ thể:

- + Khối 1: 109 học sinh
- + Khối 2: 102 học sinh (2 học sinh khuyết tật : 1 đánh giá ,1 hoà nhập không đánh giá)
- + Khối 3: 103 học sinh(1 học sinh khuyết tật hoà nhập không đánh giá)
- + Khối 4: 108 học sinh
- + Khối 5: 114 học sinh (2 học sinh khuyết tật hoà nhập không đánh giá)

Môn	Xếp loại	Tổng số- Phần trăm		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
		531/535		109	101	102	108	112
		SL	%	1	2	3	4	5
Tiếng việt	H. thành tốt	102	19,2	18	21	16	23	24
	H. thành	429	80,8	91	79	86	85	88
	Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0
Toán	H. thành tốt	135	25,4	24	23	23	32	33
	H. thành	396	74,6	85	77	79	76	79
	Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0
Đạo đức	H. thành tốt	102	19,2	19	19	16	23	25
	H. thành	429	80,8	90	81	86	85	87
	Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0
TNXH (288)	H. thành tốt	54	17,4	19	19	16	0	0
	H. thành	257	82,6	90	81	86	0	0
	Chưa HT	0		0	0	0	0	0
Khoa học(182)	H. thành tốt	43	19,5				21	22
	H. thành	177	80,5				87	90

	Chưa HT	0	0				0	0
Lịch sử và Địa lí (182)	H. thành tốt	43	19,5				21	22
	H. thành	177	80,5				87	90
	Chưa HT	0	0				0	0
Âm nhạc	H. thành tốt	105	19,8	19	19	16	23	28
	H. thành	426	80,2	90	81	86	85	84
	Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0
Mĩ Thuật	H. thành tốt	104	19,6	19	19	16	24	26
	H. thành	427	80,4	90	81	86	84	86
	Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0
HĐTN (384)	H. thành tốt	105	19,8	19	19	16	23	28
	H. thành	426	80,2	90	81	86	85	84
	Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0
GDTC	H. thành tốt	104	19,6	19	19	16	23	227
	H. thành	427	80,4	90	81	86	85	85
	Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0
Công nghệ (284)	H. thành tốt	59	18,3			16	21	22
	H. thành	263	81,7			86	87	90
	Chưa HT	0	0			0	0	0
Tin học (284)	H. thành tốt	59	18,3			16	21	22
	H. thành	263	81,7			86	87	90
	Chưa HT	0	0			0	0	0
Ngoại ngữ (284)	H. thành tốt	56	17,4			16	21	19
	H. thành	266	82,6			86	87	93
	Chưa HT	0	0			0	0	0

Năng lực chung

TT	Năng lực	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Tự chủ và tự học	105	19,8	426	80,2	0	0
2	Giao tiếp và hợp tác	105	19,8	426	80,2	0	0
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	105	19,8	426	80,2	0	0

Năng lực đặc thù

TT	Năng lực	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Ngôn ngữ	104	19,6	427	80,4	0	0

2	Tính toán	105	19,8	426	80,2	0	0
3	Tin học (302)	67	20,8	255	79,2	0	0
4	Công nghệ (302)	67	20,8	255	79,2	0	0
5	Khoa học (TN-XH)	105	19,8	426	80,2	0	0
6	Thăm mĩ	105	19,8	426	80,2	0	0
7	Thể chất	105	19,8	426	80,2	0	0

TT	Năng lực	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Yêu nước	144	27,1	387	72,9	0	0
2	Nhân ái	144	27,1	387	72,9	0	0
3	Chăm chỉ	144	27,1	387	72,9	0	0
4	Trung thực	144	27,1	387	72,9	0	0
5	Trách nhiệm	144	27,1	387	72,9	0	0

Phẩm chất

TT	Các phẩm chất	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Yêu nước	145	27,3%	386	72,8%	0	0
2	Nhân ái	145	27,3%	386	72,8%	0	0
3	Chăm chỉ	145	27,3%	386	72,8%	0	0
4	Trung thực	145	27,3%	386	72,8%	0	0
5	Trách nhiệm	145	27,3%	386	72,8%	0	0

- Kết quả giáo dục cuối năm học:

Khối lớp	TSHS Được đánh giá	HTXS		HTT		HT		CHT		Ghi chú
		TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ	
1	109	9	8,3%	9	8,3%	91	83,4%	0	0%	
2	100	4	4 %	14	14 %	82	82%	0	0%	
3	102	5	4,9%	11	10,8%	86	84,3%	0	0%	
4	108	4	3,7%	17	15,7%	87	80,6%	0	0%	
5	112	10	8,9%	14	12,5	88	78,6%	0	0%	
Tổng	531	32	6,0%	65	12,3%	434	81,7%	0	0%	

-Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 421/421 HS, đạt 100%.

-Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 114/114 học sinh, đạt 100%.

-Khen thưởng học sinh năm học 2025-2026: 89/535 học sinh, đạt: 16,6%

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 114/114 đạt 100%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài: Không

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Năm học 2025-2026 ngoài ngân sách Nhà nước cấp, nhà trường tiếp tục trình cấp trên quản lý trực tiếp xin huy động nguồn kinh phí xã hội hoá từ phụ huynh học sinh phục vụ cho sửa chữa, bổ sung CSVC, hoạt động giáo dục trong nhà trường. Số ngân sách thực hiện năm 2025.

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.792.472.468
1	Chi quản lý hành chính	13.792.472.468
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.792.472.468
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.322.615.444
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.055.857.024
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PTDTBT THPN ngày
của Hiệu trưởng trường PTDTBT TH Phì Nhừ)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.792.472.468
I	Nguồn ngân sách trong nước	13.792.472.468
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.792.472.468
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.322.615.444
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.055.857.024
3.3	Kinh phí khen thưởng	414.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Chi bộ:

- Chi bộ đạt: HTXSNV năm 2024, 03 cá nhân được tặng giấy khen; HTXS nhiệm vụ năm 2025.

2. Thi đua:

- Đạt CĐCS vững mạnh; 02 CĐV được LĐLĐ tặng Giấy khen
- Tập thể trường đạt: HTXS được tặng Giấy khen UBND huyện ĐBĐ; Tặng giấy khen 09 cá nhân; 02 cá nhân được Tặng Bằng khen của UBND Tỉnh.

3. Đội TNTP HCM:

- Hoàn thành Tốt nhiệm vụ năm học 2024-2025.

4. Chuyên môn:

4.1. Giáo viên

+ Xếp loại viên chức năm học 2024-2025: HTXSNV 6/31 đạt 19,4%; HTTNV 25/31 đạt 80,6 %; HTNV 0/31 đạt %; KHTNV 0 /31 đạt %

+ Lao động tiên tiến: 25/31 đạt 80,6%

+ Chiến sĩ thi đua cơ sở: 6/31 đạt 19,4%

+ Giáo viên dạy giỏi Cấp tỉnh: 2/24 đạt 8,3%(Bảo lưu); Giáo viên dạy giỏi Cấp huyện: Giỏi 5/24 đạt 20,8%; Giáo viên Giỏi cấp trường 16/24 đạt 66,7%; Khá 1/24 đạt 4,2 %; TB 0/24 đạt 0 %; Yếu 0/ 26 đạt 0 %

4.2. Học sinh

- Kết quả các hội thi, cuộc thi trong năm học 2024-2025:

Tham gia đầy đủ các hoạt động của phòng tổ chức. Đạt thành tích cụ thể:

+ Giao lưu TV cấp huyện đạt giải Khuyến khích toàn đoàn.

+ Thi viết chữ đẹp cấp huyện được công nhận 43 Học sinh.

+ Thi thể thao cấp huyện đợt 1 đạt: 01 giải Ba môn Cờ vua nữ, 01 giải ba chạy 60m nam, 01 giải nhất chạy 300m nam, 01 giải ba môn Pickleball.

+ Đạt 01 học sinh Giải Ba cấp huyện (IOE)

+ Giao lưu Toán tuổi thơ cấp huyện đạt 01 giải Nhất phần thi cá nhân.

- Trên đây là Báo cáo thường niên trong năm 2025 của Trường PTDTBT-TH Phi Nhừ theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp VC-NLĐ nhà trường để các cấp quản lý, VC-NLĐ cha mẹ học sinh, học sinh nhà trường và nhân dân trên địa bàn được biết./.

- Phòng VHXX (b/c);

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Ngô Văn Vinh